



xué xí
学习

Verb · to learn; to study

Example Sentences

wǒ zài xué xí zhōng wén
我在学习 中 文。

I am learning Chinese.

wǒ měi tiān xué xí hàn yǔ
我每天学习汉语。

I study Chinese every day.

wǒ men yì qǐ xué xí hǎo ma
我们一起学习好吗？

Shall we study together?

Trace each character, then write the word on your own.

学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学
习	习	习	习	习	习					